

1 Thuế thị dân dành cho cá nhân

Thuế thị dân dành cho cá nhân là thuế thành thị mà những người đang sinh sống ở thành phố Fukuoka sẽ phải đóng để chia sẻ chi phí dịch vụ hành chính của thành phố Fukuoka, số tiền đóng thuế sẽ tương ứng với khả năng chi trả của cá nhân. Thuế thị dân dành cho cá nhân bao gồm “phần thuế chia đều” với mức đóng thuế đồng đều và “phần thuế tính theo mức thu nhập” với mức đóng thuế tương ứng với thu nhập của năm trước.

Ngoài ra, ở tỉnh Fukuoka còn có thuế tỉnh dành cho cá nhân, thủ tục khai báo và nộp thuế sẽ được thực hiện tại thành phố Fukuoka cùng với thuế thị dân dành cho cá nhân. Thuế cư dân là thuế kết hợp giữa thuế thị dân và thuế tỉnh dành cho cá nhân.

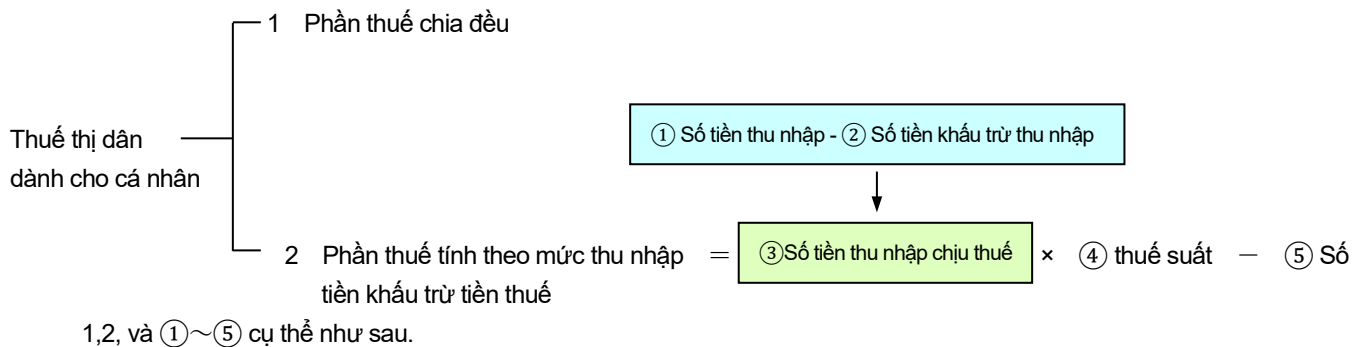
(1) Người nước ngoài nộp thuế thị dân dành cho cá nhân (người có nghĩa vụ nộp thuế)

Những người đang cư trú tại thành phố Fukuoka tính từ thời điểm ngày 1 tháng 1, bao gồm cả người nước ngoài cũng phải đóng thuế thị dân dành cho cá nhân.

Ngoài ra, trường hợp những người có nghĩa vụ đóng thuế có văn phòng, cơ sở kinh doanh, nhà ở nằm tại các quận không phải là quận đang sinh sống, thì chỉ cần đóng phần thuế chia đều tại quận đặt văn phòng, v.v...

(2) Phương pháp tính

Thuế thành thị dành cho cá nhân được tính toán như sau.



1 Phần thuế chia đều

Số tiền thuế hàng năm là 3.500 yên đối với thuế thị dân (thuế tỉnh khác 2.000 yên).

2 Phần thuế tính theo mức thu nhập

Phần thuế tính theo mức thu nhập được tính bằng cách lấy ① số tiền thu nhập trừ cho ② số tiền khấu trừ thu nhập sẽ được ③ số tiền thu nhập chịu thuế, sau đó lấy ③ số tiền thu nhập chịu thuế nhân với ④ thuế suất.

① Số tiền thu nhập

Số tiền thu nhập là số tiền đã trừ chi phí cần thiết trực tiếp để có được thu nhập đó từ số tiền thu nhập tính từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 năm trước, ví dụ đối với thu nhập tiền lương, số tiền khấu trừ thu nhập tiền lương được quy định theo mức thu nhập tiền lương, và được khấu trừ từ số tiền thu nhập.

Thêm vào đó, phạm vi thu nhập chịu thuế dành cho người nước ngoài sẽ được quy định dựa theo loại hình cư trú và thời hạn cư trú, về nội dung này vui lòng xem trang 4.

② Số tiền khấu trừ thu nhập

Số tiền khấu trừ thu nhập nghĩa là số tiền nhất định đã xem xét đến hoàn cảnh cá nhân như có vợ/chồng hay người thân phụ thuộc vào người nộp thuế không, có khoản chi do bệnh tật hay tai nạn không, để tính toán số tiền chi trả thuế ứng với tình trạng thực tế của người nộp thuế đó, số tiền đó sẽ được trừ đi từ số tiền thu nhập.

③ Số tiền thu nhập chịu thuế

Số tiền thu nhập chịu thuế là số tiền được tính bằng cách lấy số tiền thu nhập trừ đi số tiền khấu trừ thu nhập, làm tròn bằng cách cắt bỏ số lẻ dưới 1000 Yên.

④ Thuế suất

Thuế suất của phần thuế tính theo mức thu nhập là 8% đối với thuế thị dân (2% đối với thuế tỉnh)

⑤ Số tiền khấu trừ tiền thuế

Số tiền khấu trừ tiền thuế được quy định với mục đích loại trừ đánh thuế 2 lần đối với thu nhập nguồn từ nước ngoài và thu nhập từ cổ tức.

(3) Khai báo thuế thị dân dành cho cá nhân

Những người đang sinh sống ở thành phố Fukuoka từ thời điểm ngày 1 tháng 1, phải khai báo thuế thị dân dành cho cá nhân ở Văn phòng quận nơi cư trú từ thời điểm ngày 1 tháng 1, trước ngày 15 tháng 3 của năm đó.

Tuy nhiên, những người dưới đây không cần khai báo.

- Người không có thu nhập trong năm trước đó.
- Người có thu nhập trong năm trước chỉ là tiền lương, báo cáo thanh toán tiền lương đã được nơi làm việc gửi đến thành phố.
- Người đã nộp bản khai báo xác định thuế thu nhập đến Phòng thuế.
- Người có thu nhập của năm trước dưới 430.000 Yên.

(4) Thời hạn nộp và phương pháp nộp

Có 3 phương pháp nộp thuế thị dân: ① trưng thu thông thường và ② trưng thu đặc biệt từ tiền lương, ③ trưng thu đặc biệt từ tiền trợ cấp lương hưu công.

① Trưng thu thông thường

Trường hợp nghỉ việc ở cơ sở tư nhân hay công ty, không nhận được tiền lương, vui lòng chia thành 4 lần/ năm (tháng 6, tháng 8, tháng 10 và tháng 1 năm tiếp theo) và nộp tại các cửa hàng tiện lợi hoặc cơ quan tài chính như ngân hàng, v.v... trước thời hạn nộp theo giấy thông báo nộp thuế (giấy nộp thuế) được gửi tới từ Văn phòng quận.

Tháng kỳ hạn nộp	Kỳ thứ 1	Kỳ thứ 2	Kỳ thứ 3	Kỳ thứ 4
	Tháng 6	Tháng 8	Tháng 10	Tháng 1

*Thời hạn nộp là cuối tháng. Trường hợp thời hạn nộp rơi vào thứ bảy, chủ nhật hay ngày lễ thì sẽ đóng vào ngày tiếp theo của ngày đó.

Ngoài ra, trong trường hợp di chuyển tới nơi khác ngoài thành phố Fukuoka hay ra khỏi Nhật Bản thì nhất định phải chỉ định người quản lý nộp thuế. Thêm vào đó, trường hợp ra khỏi Nhật Bản, vui lòng không quên nộp số tiền thuế còn lại.

② Trưng thu đặc biệt từ tiền lương

Trong trường hợp là nhân viên, v.v... công ty, phải thông báo số tiền thuế thông qua người thanh toán tiền lương, người thanh toán tiền lương sẽ trừ tiền thuế từ tiền lương các tháng từ tháng 6 đến tháng 5 năm tiếp theo, nộp vào tháng tiếp theo.

Ngoài ra, trong trường hợp đã thôi việc ở công ty hay ra khỏi Nhật Bản, đối với số tiền thuế chưa nộp, vui lòng thông báo cho người thanh toán tiền lương để trừ cả một lần từ tiền lương.

③ Trưng thu đặc biệt từ tiền trợ cấp lương hưu công

Trường hợp người từ 65 tuổi trở lên đang nhận thanh toán tiền trợ cấp lương hưu công từ quỹ lương hưu dành cho người cao tuổi từ thời điểm ngày đầu tiên của năm tài chính (ngày 1 tháng 4)

phải đóng thuế thị dân dành cho cá nhân, thì người thanh toán trợ cấp lương hưu sẽ trừ tiền thuế đối với thu nhập của tiền trợ cấp lương hưu công, v.v... từ số tiền thanh toán trợ cấp lương hưu công và thanh toán một lần trước ngày 10 của tháng tiếp theo của tháng chi trả trợ cấp lương hưu.

Bên cạnh đó, ngoài thu nhập là trợ cấp tiền lương công, nếu có thu nhập từ lương, kinh doanh hay bất động sản, vui lòng nộp tiền thuế đối với thu nhập đó bằng phương pháp trưng thu thông thường hoặc trưng thu đặc biệt từ lương.

*Thuế thị dân dành cho cá nhân sẽ phải nộp vào năm tiếp theo của năm phát sinh thu nhập nên cũng có trường hợp sau khi ra khỏi Nhật Bản vẫn có thể phải chịu thuế thị dân dành cho cá nhân. Trong trường hợp này, cần lựa chọn người quản lý nộp thuế (chi tiết xem trang 8) nên vui lòng xác nhận với Phòng thuế vụ Văn phòng quận trước khi rời khỏi Nhật Bản.



(5) Về phạm vi của thu nhập chịu thuế đối với người nước ngoài.

Phạm vi thu nhập chịu thuế đối với người nước ngoài được quy định dựa theo loại hình cư trú. Về phương diện nộp thuế, loại hình cư trú được phân chia thành người cư trú và người không cư trú, người cư trú được phân loại chi tiết thành người không cư trú vĩnh viễn và người cư trú vĩnh viễn.

Người cư trú: người có “địa chỉ” ở trong nước Nhật Bản hoặc người có “nơi ở” liên tục từ 1 năm trở lên tính đến thời điểm hiện tại.

(Chú ý) Thông thường, trong trường hợp có nơi sinh sống ở Nhật Bản, được coi là có địa chỉ tại Nhật Bản, trong trường hợp không có địa chỉ tại Nhật Bản nhưng đang sinh sống, trú tại Nhật Bản thì được coi là có nơi ở tại Nhật Bản.

- Người không cư trú vĩnh viễn: Cá nhân trong số những người cư trú có tổng thời gian cư trú tại Nhật Bản hay có nơi ở tại Nhật Bản trong 10 năm qua là từ 5 năm trở xuống, không có quốc tịch Nhật Bản.
- Người cư trú vĩnh viễn: Người cư trú ngoài người cư trú không vĩnh viễn.

Người không cư trú: người không phải người cư trú.

- Phạm vi thu nhập chịu thuế ứng với loại hình cư trú được thể hiện như bảng .sau

Phân loại		Phạm vi chịu thuế			
		Thu nhập có nguồn gốc trong nước		Thu nhập có nguồn gốc nước ngoài	
		Thanh toán trong nước	Thanh toán ngoài nước	Thanh toán trong nước	Thanh toán ngoài nước
Người cư trú	Người không cư trú vĩnh viễn	Chịu thuế toàn bộ số tiền	Chịu thuế toàn bộ số tiền	Chịu thuế toàn bộ số tiền	Chỉ chịu thuế đối với số tiền được coi là đã được gửi vào trong nước trong số những số tiền đã được thanh toán ở ngoài nước. (Theo đó, số tiền có được ở nước ngoài trong thu nhập được thanh toán tại nước ngoài sẽ không phải chịu thuế.)
	Người cư trú vĩnh viễn	Chịu thuế toàn bộ số tiền	Chịu thuế toàn bộ số tiền	Chịu thuế toàn bộ số tiền	Chịu thuế toàn bộ số tiền
Người không cư trú		Nguyên tắc chịu thuế		Không chịu thuế	

(6) Về Hiệp định tránh đánh thuế hai lần

Trong trường hợp là công dân của quốc gia có ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Nhật Bản, tùy theo quy định của Hiệp định này, có trường hợp thuế thị dân dành cho cá nhân sẽ được giảm hoặc được miễn trừ.

Ngoài ra, trường hợp người nộp thuế là công chức chính phủ nước ngoài, giáo viên, du học sinh, v.v..., dù là công dân của quốc gia đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, không phải đối tượng trực tiếp nộp thuế thị dân dành cho cá nhân, thì cũng không phải chịu thuế thị dân dành cho cá nhân đối với thu nhập đã được miễn trừ thuế thu nhập.

(7) Khi người cư trú không phải người Nhật Bản là người thân phụ thuộc

Trường hợp áp dụng khấu trừ chi phí nuôi dưỡng liên quan đến người thân không có địa chỉ ở trong nước Nhật hoặc áp dụng chế độ số tiền giới hạn không chịu thuế, thì khi khai báo cần đính kèm Giấy tờ chứng minh quan hệ gia đình (chú ý 1) và Giấy tờ chứng minh việc chi trả các chi phí cho người thân là người không cư trú (chú ý 2).

(Chú ý 1) Ví dụ về Giấy tờ chứng minh quan hệ gia đình

- (1) Bản sao phiếu đi kèm sổ hộ khẩu, giấy tờ do quốc gia hoặc tổ chức công cộng địa phương khác cấp phát và bản sao hộ chiếu của người thân đó.
- (2) Giấy tờ do chính phủ nước ngoài hoặc tổ chức công cộng địa phương của nước ngoài cấp phát (chỉ áp dụng đối với giấy tờ có ghi họ tên, địa chỉ, ngày tháng năm sinh của người thân đó.)

(Chú ý 2) Ví dụ về Giấy tờ chứng minh việc chi trả các chi phí cho người thân là người không cư trú

- (1) Giấy tờ chứng minh việc người khai báo chi trả các chi phí cho người thân dựa trên giao dịch tỷ giá mà cơ quan tài chính thực hiện.
- (2) Giấy tờ chứng minh việc người thân đó đã nhận số tiền tương ứng với số tiền mua hàng, v.v... từ người khai báo trong trường hợp người thân đó xuất trình thẻ do cơ quan phát hành thẻ tín dụng cấp phát để mua hàng, v.v...